

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2024/HNGĐ-ST

Ngày 11/7/2024

“V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành.

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Gia Khải

2. Bà Phạm Thị Loan

*** Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu – Thư ký Tòa án.**

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ tham gia phiên
tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.**

Trong ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1992**

*** Bị đơn: Chị Đào Thị D, sinh năm 1992**

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị D là:**

- Ông Lê Văn H, sinh năm 1989

- Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1997

Đều là Luật sư của Công ty L1; địa chỉ: P, sảnh A, Tòa nhà HH2 B, số A T, quận N, TP Hà Nội.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Quang B, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số H, T, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.**

(Tại phiên tòa có mặt anh T, chị D, ông H và ông B; Vắng mặt bà L).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 04/01/2024; Bản tự khai ngày 24/01/2024; Biên bản hòa giải các ngày 24/01/2024, 28/3/2024, 14/5/2024 và tại phiên tòa anh Nguyễn Duy T nguyên đơn trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Đào Thị D tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 09/9/2016 tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị D có quan hệ với người đàn ông khác nhưng anh nghĩ vì con, vì gia đình nên anh đã chấp nhận bỏ qua cho chị D. Tuy nhiên, đến tháng 6/2023 anh lại phát hiện chị D tiếp tục có mối quan hệ với người đàn ông khác. Kể từ đó vợ chồng không hỏi han, quan tâm đến nhau nữa. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2023. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh xin ly hôn chị Đào Thị Diễm .

- *Về con chung:* Anh và chị D có 01 con chung là Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 08/01/2018. Ly hôn, anh xin được nuôi con chung Nguyễn Thị Linh C và không yêu cầu chị D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản và nợ:* Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai ngày 31/01/2024; Biên bản ghi lời khai ngày 22/02/2024; Biên bản hòa giải các ngày 24/01/2024, 28/3/2024, 14/5/2024 và tại phiên tòa chị Đào Thị D bị đơn trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh T kết hôn ngày 09/9/2016 do tự nguyện có đăng ký tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình nhà chồng . Tháng 4/2017, chị có sang Nhật Bản du học. Tháng 6/2017, chị về nước sinh con Nguyễn Thị Linh C. Tháng 4/2018, chị gửi con Linh C cho ông bà nội chăm sóc và tiếp tục sang Nhật Bản du học. Tháng 12/2018, anh T cũng sang Nhật Bản để lao động nhưng do vị trí địa lý cách xa nên hai vợ chồng chỉ liên hệ qua điện thoại. Tháng 7/2019, chị về nước và mở cửa hàng kinh doanh bím sữa từ tháng 10/2019 đến nay. Anh T vẫn tiếp tục làm việc tại Nhật Bản đến tháng 12/2023 anh T mới về nước.

Quá trình chung sống giữa 2 vợ chồng đến tháng 8/2018 chị có quen biết và nói chuyện thân mật với người đàn ông khác dẫn đến việc anh T nghi ngờ chị có quan hệ ngoài luồng với họ nên vợ chồng chị có xảy ra mâu thuẫn nhưng sau đó chị đã chấm dứt mối quan hệ này và được anh T tha thứ. Đến tháng 02/2023 chị lại có quan hệ quen biết và nói chuyện thân mật với người đàn ông khác dẫn đến việc vợ chồng lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Tháng 6/2023, vợ chồng chị đã sống ly thân, không còn hỏi han, quan tâm đến nhau. Nay anh T xin ly hôn, chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

- *Về con chung:* Chị và anh T 01 con chung là Nguyễn Thị Linh C, sinh

ngày 08/01/2018. Ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi con chung Nguyễn Thị Linh C và không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản*: Chị không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

- *Về nợ*: Vợ chồng chị có các khoản nợ chung gồm:

+ Nợ tiền hàng của Nhà phân phối sữa bột B; địa chỉ: Số H T, phường T, thành Phố T do ông Phan Quang B, sinh năm 1992 làm chủ với tổng số tiền hàng là 757.335.000 đồng. Đối với khoản nợ này chị nhận là nợ riêng và có trách nhiệm trả nợ cho ông B.

+ Nợ tiền hàng của nhà phân phối bím B do bà Lã Thị S, sinh năm 1987 làm chủ; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình tổng số tiền hàng là 240.391.000 đồng

+ Nợ anh Nguyễn Ngọc Q; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện H, Thành phố Hà Nội số tiền 100.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy biên nhận. Chị D là người trực tiếp nhận tiền và ký tên vào giấy biên nhận. Trong giấy biên nhận không thỏa thuận tính lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng về việc tính lãi là 1%/tháng. Mục đích vay để kinh doanh giấy dép.

+ Nợ ông Nguyễn Văn C1; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình số tiền 100.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy biên nhận, chị D là người trực tiếp ký tên vào giấy biên nhận và nhận tiền. Trong giấy biên nhận không thỏa thuận tính lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng về việc tính lãi là 1,5%/tháng. Mục đích vay về để kinh doanh bím sữa.

+ Nợ ông Đào Văn H1, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình số tiền 20.000USD.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:** Nhất trí với quan điểm của bị đơn về quan hệ hôn nhân. Về con chung đề nghị Tòa án giao con chung cho chị D nuôi dưỡng, bởi lẽ: Con chung Nguyễn Thị Linh C là con gái cần người phụ nữ đồng cảm về tâm sinh lý của con và chị D có đầy đủ điều kiện như thu nhập, bố mẹ chị D có văn bản cam kết hỗ trợ cả về chỗ ở và tài chính nên việc giao con chung cho chị D nuôi dưỡng là phù hợp với pháp luật và đạo đức. Về nợ: Đề nghị HĐXX xem xét khoản nợ của bố mẹ chị D là ông H1, bà T1 2000 USD là nợ chung của vợ chồng buộc anh T, chị D phải có trách nhiệm mỗi người trả nợ ½.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Quang B trình bày:** Ông là chủ cửa hàng phân phối sữa bột B có địa chỉ tại Số H, đường T, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Trong thời gian từ ngày 11/5/2023 đến ngày 30/9/2023 chị D có mua hàng bên ông với tổng số là 55 phiếu mua hàng với tổng số tiền là 8.178.812.000

đồng. Trong thời gian trên chị D đã thanh toán cho ông được 7.254.721.000 đồng. Như vậy, D còn nợ bên ông số tiền 924.091.000 đồng. Ngày 05/10/2023, chị D có thanh toán cho bên ông số tiền 10.000.000 đồng số tiền còn nợ lại là 914.091.000 đồng. Đến ngày 10/10/2023, sau khi nhận thấy chị D khó có khả năng trả khoản nợ trên nên bên ông đã xuống và thu lại hàng tồn kho quy ra tiền là 314.960.000 đồng. Sau khi thu lại hàng tồn kho và trừ vào khoản nợ trên thì chị D còn nợ bên ông số tiền là 599.131.000 đồng. Ngày 12/10/2023, chị D có hỏi vay ông 50.000.000 đồng với lý do trả nợ chị D1 là chị dâu. Ngày 18/10/2023, vay ông 100.000.000 đồng cũng với lý do để trả nợ và hứa đến tháng 11/2023 sẽ trả lại ông khoản này. Vì tình cảm nên ông đã cho chị D vay để trả nợ 02 lần với tổng số tiền là 150.000.000 đồng. Ngày 06/11/2023, chị D có nhờ ông bán hộ giúp ít hàng mỹ phẩm tồn kho ở của hàng và ông đã giúp đỡ bán hộ với tổng số tiền là 11.945.000 đồng.

Trong thời gian từ 01/11/2023 đến 31/12/2023 do chị D không có vốn để tiếp tục kinh doanh và nhằm tạo điều kiện cho chị D kiếm tiền trả nợ ông nên ông và chị D đã hợp tác để cùng kinh doanh trên sàn thương mại với nguồn vốn 100% do bên ông đầu tư còn bên chị D mang sản có sẵn lên thành phố T để làm với thỏa thuận thống nhất giữa 02 bên là ăn chia 50:50 sau khi trừ đi mọi chi phí vận hành mà có lãi thì cùng hưởng còn lỗ thì phải cùng nhau gánh vác. Sau khi kết thúc thời gian trên 02 bên đã ngồi lại với nhau để hoạch toán thì lỗ lên tới 140.498.000 đồng. Theo như thỏa thuận ban đầu thì mỗi bên phải chịu một nửa khoản lỗ trên. Như vậy, chị D phải hoàn lại cho ông số tiền là 70.249.000 đồng.

Sau khi kết thúc hợp tác kinh doanh trên sàn thì D có mượn bên ông số tiền 49.900.000 đồng là số tiền đơn hàng trên sàn còn giữ để tiếp tục đầu tư cho quảng cáo vào tháng 01/2024.

Ngày 16/01/2024, chị D có trả cho ông số tiền là 100.000.000 đồng là khoản ông cho D vay và hẹn đến ngày 25/01/2024 sẽ trả ông tiếp nhưng đến hôm nay vẫn chưa trả.

Như vậy, tổng các khoản trên từ công nợ, tiền mua hàng, tiền vay và khoản tiền bù lỗ ở kinh doanh thì chị D còn nợ bên ông số tiền là 757.335.000 đồng. Nay chị D nhận là nợ riêng của chị ông chấp nhận và yêu cầu chị D phải có trách nhiệm trả nợ ông số tiền 757.335.000 đồng ông không yêu cầu trả lãi trên số tiền nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp

luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 45, các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình, giải quyết theo hướng:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Duy T được ly hôn với chị Đào Thị Diễm .

+ Về con chung: Anh T và chị D có 01 con chung là Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 08/01/2018. Ly hôn, đề nghị HĐXX giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận chị D không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản: Anh T, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ: Chị D nhận khoản nợ riêng đối với ông Phan Quang B nên buộc chị D phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Phan Quang B số tiền 757.335.000 đồng. Đối với các khoản nợ chị D khai gồm: Nhà phân phối bím B, anh Nguyễn Ngọc Q, ông Nguyễn Văn C1, ông Đào Văn H1 và bà Nguyễn Thị T1 Tòa án đã có thông báo nhưng đều không có đơn yêu cầu độc lập hoặc có đơn nhưng không đúng yêu cầu của Tòa án nên họ có thể khởi kiện vụ án dân sự khác.

+ Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ và ý kiến của các đương sự tại các lời khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa anh T, chị D là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại huyện Q, quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản mà chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, vì vậy căn cứ vào các Điều 28; 35; 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân huyện Q giải quyết là đúng thẩm quyền. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa ngày 21/6/2024, ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị Ngọc L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông H, bà L vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Anh T và chị Đào Thị D kết hôn ngày 09/9/2016 do tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung, chị D có quan hệ với người đàn ông khác. Vợ chồng đã nói chuyện và tha thứ cho nhau vì con, vì gia đình hai bên. Sau đó, chị D vẫn không thay đổi và vẫn có mối quan hệ với người đàn ông khác nên mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Vợ chồng ly thân từ tháng 6/2023. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần phân tích, khuyên giải để anh T, chị D bỏ qua mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung, làm ăn phát triển kinh tế. Tuy nhiên, anh T vẫn cương quyết xin ly hôn, chị D cũng đồng ý. Vì vậy, HĐXX xác định tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị D không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng nên cần chấp nhận yêu cầu của anh T, xử cho anh T được ly hôn với chị D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] **Về con chung:** Anh T và chị D có 01 con chung là Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 08/01/2018. Ly hôn anh T, chị D đều có nguyện vọng nuôi con chung và không bên nào yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Xét thấy nguyện vọng của anh T, chị D đều chính đáng, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các bên đều đưa ra ý kiến và chứng cứ chứng minh đủ điều kiện về nuôi con chung nên xác định điều kiện nuôi con của T, chị D là như nhau. Tuy nhiên, con chung Nguyễn Thị Linh C có thời gian chung sống với chị D và được chị D chăm sóc nhiều hơn, bên cạnh đó con chung là con gái tuổi còn nhỏ, cần được quan tâm cả về thời gian và tâm sinh lý của người mẹ nên cần giao con chung Nguyễn Thị Linh C cho chị D là người trực tiếp nuôi con là phù hợp với pháp luật và thực tế. Chấp nhận việc chị D không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

[4] **Về tài sản:** Anh T, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] **Về nợ:** Quá trình giải quyết vụ án anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các khoản nợ, gồm:

+ Nợ tiền hàng của Nhà phân phối sữa bột B; địa chỉ: Số H T, phường T, thành Phố T do ông Phan Quang B, sinh năm 1992 làm chủ với tổng số tiền hàng là 757.335.000 đồng.

+ Nợ tiền hàng của nhà phân phối bím B do bà Lã Thị S, sinh năm 1987 làm chủ; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình tổng số tiền hàng là 240.391.000 đồng.

+ Nợ anh Nguyễn Ngọc Q; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện H, Thành phố

Hà Nội số tiền 100.000.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình số tiền 100.000.000 đồng.

+ Nợ ông Đào Văn H1, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình số tiền 20.000USD.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã có thông báo đối với các chủ nợ về việc anh T, chị D đang giải quyết ly hôn nhưng chỉ có ông Phan Quang B làm đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Đối với các chủ nợ: Nhà phân phối bím B, anh Nguyễn Ngọc Q, ông Nguyễn Văn C1 chị D đều nhận là nợ riêng của chị không liên quan đến anh T và họ cũng không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với khoản nợ của ông Đào Văn H1 và bà Nguyễn Thị T1 chị D cho rằng là nợ chung của vợ chồng, tuy nhiên tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải chị D mới khai Tòa án cũng đã có văn bản thông báo cho ông H1, bà T1 về yêu cầu độc lập nhưng ông H1, bà T1 làm đơn yêu cầu đã quá hạn thời gian theo thông báo của Tòa án Tòa án nên căn cứ khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận đơn yêu cầu của ông H1 và bà T1. Vì vậy, Nhà phân phối bím B, anh Nguyễn Ngọc Q, ông Nguyễn Văn C1, ông Đào Văn H1 và bà Nguyễn Thị T1 có quyền khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản nợ của ông Phan Quang B, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị D nhận là khoản nợ riêng của chị và không liên quan đến anh T, ông B cũng nhất trí là nợ riêng của chị D. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Quang B buộc chị D phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Phan Quang B số tiền 757.335.000 đồng.

[6] Về án phí: Anh Nguyễn Duy T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; Chị Đào Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và 116; khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 274, 275, 280 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Duy T được ly hôn chị Đào Thị Diễm .

2. Về con chung: Xử giao cho chị Đào Thị D trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 08/01/2018 và chấp nhận việc chị D không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Việc thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng được đặt ra khi một trong các bên có đơn yêu cầu. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Anh T, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Quang B buộc chị Đào Thị D phải có trách nhiệm trả nợ ông Phan Quang B là đại diện Nhà phân phối sữa bột B - Địa chỉ: Số H T, phường T, thành Phố T số tiền 757.335.000 đồng (bảy trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí:

- Anh Nguyễn Duy T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng, anh T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 4608 ngày 22/01/2024 thành tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

- Chị Đào Thị D phải chịu 34.293.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Duy T, chị Đào Thị D và ông Phan Quang B có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/7/2024).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Các đương sự;
- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Văn Thành